

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../.../2022

Class: GOLD A2

Tel: 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2: UNIT 6 - ARE WE THERE YET?

VOCABULARY 2

A. NEW LESSON:

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	power up (phr.v)	khởi động (máy móc)	13	independent (adj) /ɪn'dɪpendənt/	độc lập
2	Iceland (n) /'aɪslənd/	nước Ai-xo-len	14*	treasure (n) /'treʒər/	châu báu, kho báu
3	brilliant (adj) /brɪliənt/	thông minh, tài giỏi	15	scuba diving (n) /'sku:bə daɪvɪŋ/	lặn có bình khí
4*	sleepover (n) /'sli:pəʊvər/	ngủ qua đêm	16*	submarine (n) /'sʌbməri:n/	tàu ngầm
5	include (v) /ɪn'klu:d/	bao gồm	17*	coral (n) /'kɔ:rl/	san hô
6	highlight (v) /'haɪləɪt/	làm nổi bật, nêu bật	18	intention (n) /m'tenʃn/	ý định, mục đích
7	text (n) /tekst/	tin nhắn, văn bản	19	natural wonder /'nætʃrəl 'wʌndər/	kỳ quan thiên nhiên
	text (v) /tekst/	nhắn tin	20	wheel (n) /wi:l/	bánh xe
8*	journey (n) /'dʒɜ:rnɪ/	cuộc hành trình	21	seasick (n) /'si:sɪk/	say sóng
9	instruction (n) /ɪn'strʌkʃn/	sự hướng dẫn	22	comfortable (adj) /'kʌmfərtəbl/	thoải mái
10*	mention (v) /'menʃn/	đề cập	23	lend (v) /lend/	cho vay, cho mượn
11	underwater (adv) /ʌndər'wɔ:tər/	dưới mặt nước	24	rucksack (n) /'rʌksæk/	cái ba lô
	underwater (adj) /ʌndər'wɔ:tər/	ở dưới mặt nước, được dùng / làm dưới mặt nước	25	the Mediterranean (n) /'medɪtə'reniən/	Địa Trung Hải
12*	adventure (n) /əd'ventʃər/	cuộc phiêu lưu, mạo hiểm	26	switch on/off (phr.v)	bật/tắt

* Note: *n* = noun: Danh từ; *adj* = adjective: Tính từ; *v* = verb: Động từ

phr.v = phrasal verb: Cụm động từ *adv* = adverb: Trạng từ.

* Những từ có ký hiệu * thì có hai cách đọc.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK:

I. Read the descriptions of the following words. Then write the complete words (the first letter is already there) (Đọc mô tả của các từ sau đây. Sau đó viết thành từ hoàn chỉnh (chữ cái đầu tiên đã được cho sẵn)):

0. The sound you make by playing instruments or singing.

Msic

1. Confident and free to do things without needing help from other people.

I _____

2. What you intend or plan to do; your aim.

I _____

3. A bag that you carry on your back, made of strong material and often used by people who go climbing or walking.

R _____

4. Detailed information on how to do or use something.

I _____

5. Making you feel physically relaxed; pleasant to wear, sit on, etc.

C _____

II. Complete the conversation with ONLY ONE WORD in each space (Hoàn thành đoạn hội thoại sau bằng CHỈ MỘT TỪ trong mỗi khoảng trống):

William: Hurry up! The train (0) is leaving in 20 minutes and it (1) _____ take us 15 minutes to walk to the station.

Isobel: OK. (2) _____ you taking your sunglasses with you?

William: Yes, it's (3) _____ to be hot and sunny today.

Isobel: Oh, great! I (4) _____ bring some sun cream, too. Are we going to have a picnic at the castle?

William: No, we (5) _____ buy lunch at the café there.

Isobel: How (6) _____ we get from the station to the castle?

William: On foot, it's not far. Anyway, we are going to be late, come on.

Isobel: All right. I'm ready now.

III. Fill in the blanks with the words from the box (Điền vào chỗ trống với những từ trong bảng):

interested in	mention	treasure	highlighted	brilliant	adventures
----------------------	---------	----------	-------------	-----------	------------

0. He did not seem very interested in what I was saying.

1. The teacher arranges special and separate classes for _____ and weak students.

2. I will _____ your ideas to the manager.
3. We had some exciting _____ in Spain last summer.
4. When they opened up the tomb, they found _____ beyond their wildest dreams.
5. The spelling mistakes in the text had been _____ in green.

IV. Match the sentences (0-5) with the sentences (A-F) (Nối hai vế câu thích hợp với nhau):

A	B
<i>0. She is inviting some friends</i>	<i>a. to her house for a sleepover.</i>
1. Some ducks can stay	b. shall I turn the heat down?
2. Are you comfortable or	c. the Mediterranean Sea.
3. My hobbies were skiing	d. underwater for nearly two minutes.
4. This river flows into	e. a rucksack on her back.
5. Jena is carrying	f. and scuba diving.

Answer:

0 - a, 1 - _____, 2 - _____, 3 - _____, 4 - _____, 5 - _____

V. Choose the correct words to complete the sentences (Chọn các đáp án đúng để hoàn thành các vế câu sau):

0. “Someone stole my bike, so I cannot get home”. “I’ll / I am going to drive you.”
1. Vicky phoned me last night. **We’ll / We are going to** see the film tomorrow.
2. “It’s her birthday on Saturday.” “I did not know that. **I’ll / I am going to** make her a cake.”
3. “Have you decided what to do?” “Yes. **I’ll / I am going to** write them an email.”
4. “She passed the entrance exam for the university.” “What **will she / is she going to** study?”
5. “It is dark here.” **“I’ll / I am going to** turn the light on.”

Các con làm bài nghe theo link sau (6p28s – 10p25s): <https://youtu.be/Ycfc7fgD9D4?t=388>

Part 2



Questions 6–10

For each question, write the correct answer in the gap. **Write one word or a number or a date or a time.**

You will hear a tour guide talking about a boat tour in Venice.

Boat tour

Where:	Venice, Italy
Number of islands:	[6]
Length of the Grand Canal:	nearly [7]kilometres
Number of bridges in Venice:	[8]
Duration of tour:	[9] minutes
Buildings along the Grand Canal:	palaces, churches, museums, [10] market